

tăng cường sàng lọc và cá thể hóa phác đồ điều trị thiếu máu, đặc biệt chú trọng kiểm soát tình trạng viêm mạn tính ở bệnh nhân lọc máu.

3. Từ kết quả của nghiên cứu này cho thấy việc điều trị thiếu máu bằng erythropoietin cần được đánh giá thường xuyên và kết hợp với các phương pháp khác để điều trị phối hợp nhằm làm giảm nguy cơ thiếu máu ở nhóm bệnh nhân này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Y tế (2022).** Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý huyết học. Quyết định số 1832/QĐ-BYT.
2. **KDIGO (2012).** Clinical Practice Guideline for Anemia in Chronic Kidney Disease. *Kidney International Supplements*.
3. **Nguyễn Thị Kim Hiền, Phạm Văn Bùi (2024).** Thực trạng thiếu máu ở bệnh nhân lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện Nhân dân 115. *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh*.
4. **Trần Hải Hà (2023).** Nghiên cứu tình trạng thiếu máu và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân bệnh

thận mạn giai đoạn 5 lọc máu chu kỳ. *Tạp chí Y học Việt Nam*.

5. **WHO (2017).** Nutritional anaemias: tools for effective prevention and control. *World Health Organization*.
6. **Babitt JL, Lin HY (2012).** Mechanisms of anemia in CKD. *Journal of the American Society of Nephrology*.
7. **Dahbour RI, et al. (2020).** Anemia in Patients with Chronic Kidney Disease: A Cross-Sectional Study. *International Journal of Nephrology*.
8. **Zhu M, et al. (2021).** Distribution and reference interval establishment of NLR, LMR, and PLR in Chinese healthy adults. *Journal of Clinical Laboratory Analysis*.
9. **Zhao WM, et al. (2020).** Neutrophil-to-lymphocyte ratio in relation to the risk of all-cause mortality and cardiovascular events in patients with chronic kidney disease. *Renal Failure*.
10. **Trần Thị Hải Hà (2019).** Nghiên cứu nồng độ Hepcidin huyết thanh và tình trạng thiếu máu ở bệnh nhân bệnh thận mạn tính giai đoạn cuối lọc máu chu kỳ. *Luận án Tiến sĩ Y học*.

ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY VÀ ỨNG DỤNG CỦA BỘ CÂU HỎI IPAQ-SF TRONG ĐO LƯỜNG HOẠT ĐỘNG THỂ LỰC Ở NGƯỜI CAO TUỔI CÓ THOÁI HÓA KHỚP GỐI

Nguyễn Thế Minh Hùng*, Trần Thị Diệp*, Phạm Xuân Hiệp*

TÓM TẮT

Mở đầu: Thoái hóa khớp gối là bệnh lý cơ xương khớp phổ biến ở người trưởng thành và người cao tuổi, đặc trưng bởi đau mạn tính, hạn chế vận động và suy giảm chức năng. Bệnh có xu hướng gia tăng theo tuổi và thường liên quan đến các yếu tố như thừa cân, béo phì và lối sống ít vận động, từ đó ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh hoạt và chất lượng cuộc sống. Trong thực hành lâm sàng, đánh giá hoạt động thể lực đóng vai trò quan trọng trong theo dõi và quản lý người bệnh. Bộ câu hỏi Bảng câu hỏi hoạt động thể lực quốc tế – phiên bản ngắn (IPAQ-SF) được sử dụng rộng rãi nhờ tính đơn giản và khả năng ước tính mức tiêu hao năng lượng, tuy nhiên tại Việt Nam vẫn còn thiếu các nghiên cứu đánh giá độ tin cậy trên

nhóm người cao tuổi có thoái hóa khớp gối. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy của IPAQ-SF trên đối tượng này, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho ứng dụng trong thực hành và nghiên cứu.

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm xác định độ tin cậy của bộ câu hỏi IPAQ-SF trên người cao tuổi có thoái hóa khớp gối tại cộng đồng năm 2025 thông qua đánh giá độ ổn định và tính nhất quán của công cụ. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan nội lớp (ICC) để đánh giá độ tin cậy lặp lại, Cronbach's Alpha để kiểm tra tính nhất quán nội bộ, đồng thời mô tả thời gian và mức tiêu hao năng lượng hoạt động thể lực dựa trên IPAQ-SF.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện trên 110 người cao tuổi có thoái hóa khớp gối (12 nam, 98 nữ), tất cả đều đáp ứng tiêu chuẩn chẩn đoán của NICE. Theo tiêu chuẩn này, thoái hóa khớp gối được xác định khi người bệnh có đau khớp liên quan đến vận động, kèm không có cứng khớp buổi sáng hoặc cứng khớp buổi sáng kéo dài không quá 30 phút, và có biểu hiện đau cơ học tại khớp gối. Sau sàng lọc, các đối tượng được đánh giá

* Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng
Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Diệp
Email: dieptt@hiu.vn
Mã bài: N657
Ngày nhận bài: 12.3.2026
Ngày phản biện khoa học: 17.3.2026
Ngày duyệt bài: 17.4.2026

bảng bộ câu hỏi IPAQ-SF và dữ liệu thu được được sử dụng cho các phân tích thống kê trong nghiên cứu.

Kết quả: Các đối tượng nghiên cứu chủ yếu thuộc nhóm 60–69 tuổi (48,2%) và 70–79 tuổi (45,8%), với BMI tập trung ở thừa cân (55,5%) và bình thường (40,9%), trong khi nhẹ cân và béo phì đều 1,8%. Về hoạt động thể lực IPAQ-SF, VPA trung bình $63,9 \pm 222,1$ phút/tuần (trung vị 0), MPA $636,0 \pm 431,0$ phút/tuần (trung vị 630), đi bộ $198,3 \pm 199,4$ phút/tuần (trung vị 140) và thời gian ngồi $163,2 \pm 81,7$ phút/ngày; số ngày tương ứng là VPA $0,9 \pm 2,2$, MPA $6,2 \pm 2,1$ và đi bộ $4,9 \pm 3,0$ ngày/tuần. Mức tiêu hao năng lượng lần lượt là VPA 511,6, MPA 3816,0 và đi bộ 654,5 MET-phút/tuần. Về độ tin cậy, ICC đạt cao ở VPA 0,98 (0,97–0,99), MPA 0,98 (0,97–0,99), thời gian ngồi 0,96 (0,93–0,98) và thấp hơn ở đi bộ 0,77 (0,59–0,87), tất cả $p < 0,001$; Cronbach's Alpha đạt 0,688 với tương quan biến-tổng chủ yếu $> 0,3$ - cho thấy độ tin cậy nội bộ ở mức chấp nhận được.

Kết luận: Bộ câu hỏi IPAQ-SF cho thấy độ tin cậy tốt trên người cao tuổi có thoái hóa khớp gối và mức nhất quán nội bộ chấp nhận được. Đồng thời, công cụ này ghi nhận hiệu quả hoạt động thể lực, mô tả được thời gian vận động và mức tiêu hao năng lượng. Nhìn chung, IPAQ-SF phù hợp để đánh giá hoạt động thể lực ở nhóm đối tượng này.

Từ khóa: IPAQ-SF, Thoái hóa khớp gối, Hoạt động thể lực, Độ tin cậy thang đo.

SUMMARY

ASSESSMENT OF RELIABILITY AND APPLICATION OF THE IPAQ-SF QUESTIONNAIRE IN MEASURING PHYSICAL ACTIVITY AMONG OLDER ADULTS WITH KNEE OSTEOARTHRITIS

Backgrounds: Knee osteoarthritis is a common musculoskeletal disorder in adults and older people, characterized by chronic pain, limited range of motion, and functional impairment. The prevalence of the disease increases with age and is often associated with risk factors such as overweight, obesity, and a sedentary lifestyle, thereby significantly affecting daily activities and quality of life.

In clinical practice, assessment of physical activity plays an important role in monitoring and managing patients. The IPAQ-SF questionnaire is widely used due to its simplicity and ability to estimate energy expenditure; however, in Vietnam, there is still a lack of studies evaluating its reliability among older adults with knee osteoarthritis. Therefore, this study was conducted to assess the reliability of the IPAQ-SF in this population, providing scientific evidence for its application in practice and research.

Objectives: This study aimed to determine the reliability of the IPAQ-SF questionnaire among community-dwelling older adults with knee

osteoarthritis in 2025 by assessing its stability and internal consistency. Specifically, the study used the intraclass correlation coefficient (ICC) to evaluate test-retest reliability and Cronbach's alpha to assess internal consistency, as well as describing the duration and energy expenditure of physical activity based on the IPAQ-SF.

Methods: The study was conducted on 110 older adults with knee osteoarthritis (12 males and 98 females), all meeting the diagnostic criteria of NICE. According to these criteria, knee osteoarthritis is identified when patients present with activity-related joint pain, no or minimal morning stiffness lasting no more than 30 minutes, and mechanical knee pain. After screening, all participants were assessed using the International Physical Activity Questionnaire – Short Form (IPAQ-SF), and the collected data were used for statistical analyses in the study.

Results: The study participants were mainly in the 60–69 (48,2%) and 70–79 (45,8%) age groups, with BMI mostly classified as overweight (55,5%) and normal (40,9%), while underweight and obesity were both 1.8%. Regarding IPAQ-SF, mean weekly durations were $63,9 \pm 222,1$ min for VPA (median 0), $636,0 \pm 431,0$ min for MPA (median 630), $198,3 \pm 199,4$ min for walking (median 140), and $163,2 \pm 81,7$ min/day for sitting; corresponding frequencies were $0,9 \pm 2,2$; $6,2 \pm 2,1$, and $4,9 \pm 3,0$ days/week, respectively. Energy expenditure was 511,6, 3816,0, and 654,5 MET-min/week for VPA, MPA, and walking. Reliability analysis showed excellent ICC for VPA (0,98), MPA (0,98), and sitting time (0,96), and good reliability for walking (0,77) - all $p < 0,001$; while Cronbach's alpha was 0,688 - indicating acceptable internal consistency.

Conclusions: The IPAQ-SF demonstrated good reliability in older adults with knee osteoarthritis and acceptable internal consistency. In addition, this tool effectively captured physical activity levels, describing both activity duration and energy expenditure. Overall, the IPAQ-SF is an appropriate instrument for assessing physical activity in this population.

Key words: IPAQ-SF, knee osteoarthritis, physical activity, scale reliability.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thoái hóa khớp gối là bệnh lý cơ xương khớp mạn tính, tiến triển chậm, gây tổn thương toàn bộ cấu trúc khớp như sụn khớp, xương dưới sụn và màng hoạt dịch, dẫn đến đau kéo dài và hạn chế vận động [1]. Bệnh có xu hướng gia tăng theo tuổi và liên quan đến các yếu tố nguy cơ như béo phì và lối sống ít vận động. Trên thế giới, đây là một trong những nguyên nhân phổ biến gây giảm chức năng vận động ở người cao tuổi, đồng thời làm tăng gánh nặng cho hệ thống

y tế [2]. Tại Việt Nam, thoái hóa khớp gối cũng ghi nhận tỷ lệ mắc đáng kể trong cộng đồng người lớn tuổi, tuy nhiên dữ liệu còn chưa đầy đủ và đồng nhất.

Bên cạnh triệu chứng đau và hạn chế vận động, bệnh còn làm giảm rõ rệt mức độ hoạt động thể lực, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và khả năng sinh hoạt hằng ngày của người bệnh [3]. Việc đánh giá hoạt động thể lực vì vậy đóng vai trò quan trọng trong theo dõi và quản lý lâm sàng. Bộ câu hỏi IPAQ-SF được sử dụng rộng rãi do tính đơn giản và khả năng ước tính mức tiêu hao năng lượng, tuy nhiên cần được kiểm định độ tin cậy trên từng nhóm đối tượng cụ thể. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy và ứng dụng của IPAQ-SF trên người cao tuổi có thoái hóa khớp gối.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện nhằm đánh giá độ tin cậy và mức độ hoạt động thể lực theo bộ câu hỏi IPAQ-SF ở người cao tuổi có thoái hóa khớp gối. Đối tượng được tuyển chọn bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh, Bệnh viện Y học Cổ truyền và cộng đồng từ tháng 12/2024 đến tháng 4/2025. Tất cả người tham gia đều được giải thích mục tiêu nghiên cứu và đồng ý tham gia trước khi thu thập số liệu.

Tiêu chí chọn vào: Nghiên cứu bao gồm người từ 60 tuổi trở lên được chẩn đoán thoái hóa khớp gối theo tiêu chuẩn của NICE, với ít nhất 2 trong các biểu hiện: đau khớp liên quan đến hoạt động và không có cứng khớp buổi sáng hoặc thời gian cứng khớp không quá 30 phút. Đối tượng cần đồng ý tham gia nghiên cứu và có

khả năng nghe, đọc hiểu tiếng Việt để trả lời bộ câu hỏi.

Tiêu chí loại ra: Loại trừ những trường hợp đã từng thay khớp gối hoặc có các bệnh lý ảnh hưởng đến chức năng thần kinh và nhận thức như Alzheimer hoặc Parkinson, vì những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của việc thu thập thông tin và đánh giá kết quả nghiên cứu.

Kiểm soát sai lệch số liệu: Số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp nhằm hạn chế sai lệch ghi nhận và đảm bảo tính chính xác của thông tin. Bộ câu hỏi được thử nghiệm trước trên 10 đối tượng để điều chỉnh cách diễn đạt, giúp người tham gia hiểu rõ và trả lời nhất quán. Quá trình thu thập số liệu được thực hiện theo quy trình thống nhất, có kiểm tra và rà soát lại dữ liệu sau khi thu thập để giảm thiểu sai sót nhập liệu và đảm bảo độ tin cậy.

Phương pháp phân tích thống kê: Số liệu sau khi thu thập được kiểm tra, làm sạch và phân tích bằng SPSS 23.0. Thống kê mô tả được trình bày bằng tần số, tỷ lệ % cho biến định tính và trung bình $\pm$ độ lệch chuẩn cho biến định lượng. Độ tin cậy của IPAQ-SF được đánh giá bằng kiểm tra - kiểm tra lại thông qua hệ số ICC(3,1), biểu đồ Bland-Altman (MD và LoA $95\% = MD \pm 1,96 \times SD$), và hệ số Cronbach's Alpha để xác định tính nhất quán nội tại của thang đo.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên 110 đối tượng người cao tuổi, gồm 12 nam và 98 nữ, tất cả đối tượng đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn NICE. Sau đó, các đối tượng tiến hành thực hiện bộ câu hỏi IPAQ - SF và thu được dữ liệu như mô tả dưới đây:

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của người tham gia nghiên cứu (n=110)

Đặc điểm		Tổng		Nam		Nữ	
		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	60 đến 69 tuổi	53	48,2%	5	9,4%	48	90,6%
	70 đến 79 tuổi	50	45,8%	7	14,0%	43	86,0%
	Trên 80 tuổi	7	6,4%	0	0%	7	100%
BMI	Nhẹ cân (<18,5)	2	1,8%	0	0%	2	100%
	Bình thường (18,5-22,9)	44	40,9%	7	15,6%	38	84,4%
	Thừa cân (>23)	61	55,5%	5	8,2%	56	50,9%
	Béo phì (≥ 30)	2	1,8%	0	0%	2	1,8%
Học vấn	Phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn	37	33,6%	3	8,1%	34	91,9%
	Phổ thông trung học hoặc cao hơn	69	62,7%	9	13,0%	60	54,5%
	Đào tạo nghề các hệ	4	3,6%	0	0%	4	3,6%

Kết quả cho thấy đa số đối tượng thuộc nhóm tuổi 60–79 (60–69: 48,2%; 70–79: 45,8%), trong đó nữ giới chiếm ưu thế. Phần lớn có BMI bình thường (40,9%) hoặc thừa cân (55,5%), trong khi nhẹ cân và béo phì đều rất thấp (1,8%). Về học vấn, đa số đạt trình độ phổ thông trung học trở lên (62,7%), tiếp theo là phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn (33,6%), và rất ít được đào tạo nghề (3,6%).

Bảng 2. Đặc điểm thời gian hoạt động thể lực, số ngày vận động và mức tiêu hao năng lượng theo IPAQ–SF (n=110)

Thời gian vận động	Trung bình (Mean)	ĐLC(SD)
VPA (phút/tuần)	63,9	222,1
MPA (phút/tuần)	636,0	431,0
Đi bộ (phút/tuần)	198,3	199,4
Ngồi vào ngày trong tuần (phút/ngày)	163,2	81,7
Ngồi vào ngày cuối tuần (phút/ngày)	162,9	81,5
Số ngày vận động	Trung bình (Mean)	ĐLC (SD)
VPA (ngày/tuần)	0,9	2,2
MPA (ngày/tuần)	6,2	2,1
Đi bộ (ngày/tuần)	4,9	3,0
Mức năng lượng tiêu thụ	Trung bình (Mean)	ĐLC (SD)
VPA (MET*phút/tuần)	511,6	1776,5
MPA (MET*phút/tuần)	3816,0	2447,4
Đi bộ (MET*phút/tuần)	654,5	658,1

Kết quả cho thấy hoạt động thể lực mức trung bình (MPA) chiếm ưu thế với thời gian trung bình 636,0 phút/tuần và số ngày vận động 6,2 ngày/tuần, cao hơn rõ rệt so với hoạt động mạnh (VPA) và đi bộ. Thời gian VPA rất thấp (63,9 phút/tuần; 0,9 ngày/tuần), trong khi đi bộ ở mức trung bình (198,3 phút/tuần; 4,9 ngày/tuần). Thời gian ngồi tương đối cao và tương đương giữa ngày thường và cuối tuần (khoảng 163 phút/ngày). Về tiêu hao năng lượng, MPA đóng góp lớn nhất (3816,0 MET*phút/tuần), tiếp theo là đi bộ và VPA, tuy nhiên độ lệch chuẩn lớn cho thấy sự biến thiên đáng kể giữa các đối tượng.

Bảng 3. Hệ số tương quan nội lớp của thời gian trung bình thực hiện các hoạt động giữa hai lần đo của bộ câu hỏi IPAQ – SF (n=110)

	Giá trị trung bình lần đo thứ nhất (Mean ± SD) (n=50)	Giá trị trung bình lần đo thứ hai (Mean ± SD) (n=50)	Hệ số tương quan nội lớp		
			ICC (3,1)	Khoảng tin cậy 95%	Giá trị P
VPA (phút/tuần)	86,1 ± 266,6	85,4 ± 232,8	0,98	0,97 - 0,99	<0,001*
MPA (phút/tuần)	584,0 ± 402,7	561,4 ± 402,8	0,98	0,97 - 0,99	<0,001*
Đi bộ (phút/tuần)	211,5 ± 235,8	165,9 ± 167,7	0,77	0,59 - 0,87	<0,001*
Tổng thời gian ngồi (phút/tuần)	344, ± 218,1	318,2 ± 220,9	0,96	0,93 - 0,98	<0,001*

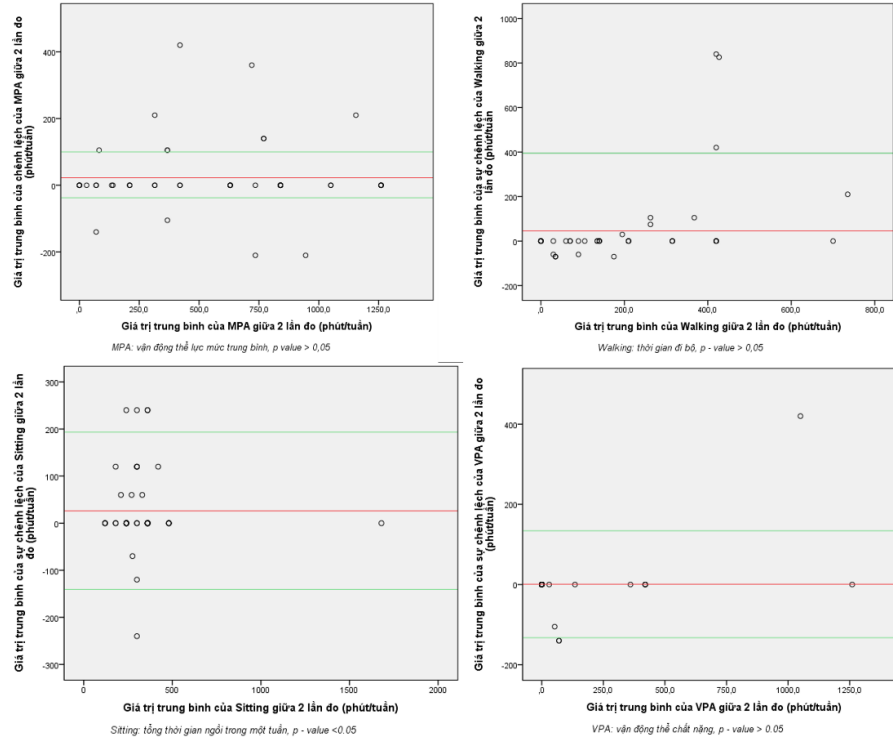
Mean ± SD: Trung bình ± Độ lệch chuẩn

Kết quả cho thấy bộ câu hỏi IPAQ–SF có độ tin cậy rất cao giữa hai lần đo đối với các hoạt động VPA và MPA (ICC = 0,98), cũng như thời gian ngồi (ICC = 0,96), với sự khác biệt không đáng kể giữa hai lần đo. Hoạt động đi bộ có độ tin cậy thấp hơn nhưng vẫn đạt mức chấp nhận được (ICC = 0,77). Tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), cho thấy tính ổn định theo thời gian của bộ câu hỏi là tốt.

Bảng 4. Hệ số Cronbach's Alpha của bộ câu hỏi IPAQ – SF (n=110)

Nội dung	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa câu	Hệ số Cronbach's Alpha tổng
Nội dung câu 1	0,316	0,699	0,688
Nội dung câu 2	0,215	0,688	
Nội dung câu 3	0,506	0,697	
Nội dung câu 4	0,418	0,649	
Nội dung câu 5	0,317	0,698	
Nội dung câu 6	0,391	0,665	
Nội dung câu 7	0,824	0,493	
Nội dung câu 8	0,813	0,499	

Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng của bộ câu hỏi đạt 0,688, phản ánh mức độ nhất quán nội tại chấp nhận được. Hệ số tương quan biến – tổng của các câu hỏi dao động từ 0,215 đến 0,824, trong đó đa số các mục có tương quan ở mức trung bình đến cao. Khi loại từng câu hỏi, hệ số Cronbach's Alpha không cải thiện đáng kể, cho thấy các mục hỏi đều đóng góp phù hợp vào cấu trúc chung của thang đo.



Hình 1. Biểu đồ Bland–Altman thể hiện sự khác biệt và giới hạn đồng thuận giữa hai lần đo hoạt động thể lực theo phút/tuần (MPA, Đi bộ, Ngồi và VPA) ($n=110$)

Biểu đồ Bland–Altman cho thấy phần lớn các giá trị nằm trong giới hạn đồng thuận ở cả bốn biến (MPA, Walking, Sitting và VPA), cho thấy độ lặp lại chấp nhận được giữa hai lần đo. Tuy nhiên, biến Sitting có xu hướng phân tán lớn hơn và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), trong khi các biến còn lại không có sự khác biệt đáng kể ($p > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Về hoạt động thể lực, nghiên cứu ghi nhận mức vận động trung bình chiếm ưu thế, trong khi vận động mạnh rất thấp và thời gian đi bộ ở mức vừa phải. Kết quả này phù hợp với Tsai và cộng sự [4] và Joseph và cộng sự [5], phản ánh xu hướng giảm hoạt động thể lực ở người có thoái hóa khớp gối. Đồng thời, mức tiêu hao năng lượng tập trung chủ yếu ở hoạt động thể lực trung bình, tương tự nghiên cứu của Dinh và cộng sự [6]. Việc đi bộ có mức thấp hơn có thể liên quan đến hạn chế chức năng khớp gối do đau và xu hướng giảm tải trong sinh hoạt hằng ngày.

Về độ tin cậy của công cụ IPAQ–SF, kết quả cho thấy hệ số ICC đạt mức rất cao ở hầu hết các biến, đặc biệt là hoạt động thể lực mạnh,

trung bình và thời gian ngồi, tương đồng với Dinh và cộng sự [6] cũng như một số nghiên cứu quốc tế [7]. Điều này cho thấy bộ câu hỏi có tính ổn định tốt theo thời gian khi áp dụng trên đối tượng nghiên cứu. Hoạt động đi bộ có ICC thấp hơn nhưng vẫn nằm trong mức chấp nhận được, phù hợp với đặc điểm biến thiên cao của loại hình hoạt động này.

Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,688, nằm ở mức chấp nhận được và tương đồng với nghiên cứu của Ács và cộng sự [7]. Kết quả này cho thấy các câu hỏi trong IPAQ–SF có mức độ nhất quán nội tại tương đối tốt, không có câu hỏi nào làm cải thiện đáng kể độ tin cậy khi bị loại bỏ, qua đó khẳng định thang đo phù hợp để sử dụng trong đánh giá hoạt động thể lực ở nhóm đối tượng nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Bộ câu hỏi IPAQ-SF cho thấy độ tin cậy cao khi áp dụng trên nhóm người cao tuổi có thoái hóa khớp gối, với hệ số ICC dao động từ 0,77 đến 0,98 (CI 95%, $p < 0,05$), phản ánh mức độ ổn định tốt giữa các lần đo. Bên cạnh đó, hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,688 cho thấy mức độ nhất quán nội tại ở mức chấp nhận được. Ngoài ra, IPAQ-SF còn cho phép ghi nhận tương đối đầy đủ tình trạng hoạt động thể lực của đối tượng nghiên cứu, bao gồm thời gian vận động và mức tiêu hao năng lượng tương ứng cho từng mức hoạt động, qua đó hỗ trợ mô tả chính xác hơn đặc điểm vận động của nhóm người cao tuổi có thoái hóa khớp gối.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cui, A., et al., *Global, regional prevalence, incidence and risk factors of knee osteoarthritis in population-based studies*. 2020. **29**.
2. Kolasinski, S.L., et al., *2019 American College of Rheumatology/Arthritis Foundation guideline for the management of osteoarthritis of the hand, hip, and knee*. 2020. **72**(2): p. 220-233.
3. Diu, V.T., et al., *Physical function evaluation in older patients with knee osteoarthritis*. 2023. **173**(12E13): p. 175-183.
4. Tsai, C.-H., Y. Liao, and S.-H.J.B.g. Chang, *Cross-sectional association of physical activity levels with risks of sarcopenia among older Taiwanese adults*. 2024. **24**(1): p. 560.
5. Joseph, K.L., et al., *Criterion validity of The International Physical Activity Questionnaire-Short Form (IPAQ-SF) for use in clinical practice in patients with osteoarthritis*. 2021. **22**(1): p. 232.
6. Tran, D.V., et al., *Reliability and validity of the International Physical Activity Questionnaire-Short Form for older adults in Vietnam*. 2013. **24**(2): p. 126-131.
7. Ács, P., et al., *Criterion validity and reliability of the International Physical Activity Questionnaire-Hungarian short form against the RM42 accelerometer*. 2021. **21**(Suppl 1): p. 381.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ VÔ SINH BẰNG PHƯƠNG PHÁP BƠM TINH TRÙNG VÀO BUỒNG TỬ CUNG

Đặng Việt Hai¹, Lê Thị Anh Đào¹, Đinh Quang Trung²,
Triệu Thị Thu Trang³, Lương Thị Vân Anh¹, Lã Thị Thu Hằng¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét kết quả và một số yếu tố liên quan đến kết quả điều trị vô sinh bằng phương pháp bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) tại Trung tâm Hỗ trợ sinh sản-Bệnh viện Bưu Điện. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang. **Đối tượng:** 338 chu kỳ bơm tinh trùng vào buồng tử cung tại Bệnh viện Bưu Điện năm 2021-2024. **Kết quả:** Tỷ lệ có thai chung đạt 19,5% và tỷ lệ có thai lâm sàng đạt 13%. Nhóm tuổi vợ <25 tỷ lệ có thai cao nhất (31,7%), nhóm tuổi 25-29 là 22,0%, nhóm tuổi 30-34 là 16,3% và >35 tuổi là 9,6%. Số lượng nang noãn trưởng thành nhóm có ≥2 nang đạt tỷ lệ có thai 39,4%, cao gấp gần 3 lần nhóm 1 nang (14,7%), độ dày niêm mạc tử cung ≥14mm đạt

tỷ lệ có thai 50%, nhóm niêm mạc tối ưu 8-11,9mm là 18,5% và không ghi nhận ca có thai khi niêm mạc <7mm. Chất lượng tinh trùng đóng vai trò quyết định với mật độ trước lọc rửa ≥16 triệu/ml và sau lọc rửa ≥32 triệu/ml liên quan mật thiết đến khả năng thụ thai thành công. **Kết luận:** Việc lựa chọn bệnh nhân trẻ tuổi, tối ưu hóa kích thích buồng trứng để đạt ít nhất 2 nang noãn và đảm bảo chất lượng tinh trùng sau lọc rửa là những chìa khóa quan trọng để nâng cao hiệu quả điều trị IUI.

Từ khóa: Điều trị vô sinh, phương pháp bơm tinh trùng, Bệnh viện Bưu điện.

SUMMARY

RESULTS OF INFERTILITY TREATMENT USING INTRAUTERINE INSEMINATION

Objective: To evaluate treatment outcomes and identify factors associated with the success of intrauterine insemination (IUI) in infertile couples at the Assisted Reproduction Center, Postal Hospital. **Methods:** A cross-sectional descriptive study. **Participants:** A total of 338 IUI cycles performed at the Postal Hospital from 2021 to 2024. **Results:** The

¹ Trường Đại học Y Hà Nội

² Bệnh viện Bưu điện

³ Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam

Chịu trách nhiệm chính: Đặng Việt Hai

Email: danghaitp161@gmail.com

Mã bài: N658

Ngày nhận bài: 11.2.2026

Ngày phản biện khoa học: 18.3.2026

Ngày duyệt bài: 20.4.2026